

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành các tiêu chí chuyển đổi số cấp xã
đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt “Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”;

Căn cứ Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 146/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án “Nâng cao nhận thức, phổ cập kỹ năng và phát triển nguồn nhân lực chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”;

Căn cứ Quyết định số 1813/QĐ-TTg ngày 28/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án phát triển thanh toán không dùng tiền mặt tại Việt Nam giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 31/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 06-NQ/TU ngày 10/11/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh uỷ về chuyển đổi số tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 176/QĐ-UBND ngày 10/01/2022 của UBND tỉnh về ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TU ngày

10/11/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh uỷ về chuyển đổi số tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 969/QĐ-UBND ngày 18/3/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc giao chỉ tiêu hoàn thành chuyển đổi số cấp huyện, cấp xã trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2022 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 3853/QĐ-UBND ngày 09/11/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về Ban hành Bộ chỉ số đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số của các sở, ban, ngành cấp tỉnh và UBND cấp huyện, cấp xã trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 1213/TTr-STTTT ngày 18/5/2023 về việc đề nghị phê duyệt Quyết định ban hành các tiêu chí thực hiện chuyển đổi số cấp xã đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành các tiêu chí chuyển đổi số cấp xã đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, cụ thể như sau:

(Chi tiết Phụ lục 01 kèm theo)

Điều 2. Điều kiện để công nhận xã, phường, thị trấn hoàn thành tiêu chí chuyển đổi số hàng năm, cụ thể như sau:

- Xã, phường, thị trấn được công nhận hoàn thành tiêu chí chuyển đổi số phải đạt toàn bộ các tiêu chí được giao trong năm theo Điều 1 Quyết định này.

- Chỉ số xếp hạng mức độ chuyển đổi số: Đạt từ 70% tổng số điểm trở lên của Bộ chỉ số đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số cấp xã ban hành kèm theo Quyết định số 3853/QĐ-UBND ngày 09/11/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về Ban hành Bộ chỉ số đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số của các sở, ban, ngành cấp tỉnh và UBND cấp huyện, cấp xã trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

Điều 3. Hồ sơ, trình tự đánh giá, thẩm định và điều kiện công nhận các xã, phường, thị trấn hoàn thành các tiêu chí chuyển đổi số.

(Chi tiết Phụ lục 02 kèm theo)

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Sở Thông tin và Truyền thông

- Chủ trì phối hợp với các sở, ban, ngành cấp tỉnh, các cơ quan, đơn vị liên quan hướng dẫn các địa phương triển khai thực hiện các tiêu chí chuyển đổi số kèm theo Điều 1 Quyết định này; hàng năm rà soát, báo cáo cấp có thẩm quyền

điều chỉnh, bổ sung các tiêu chí đảm bảo phù hợp với các quy định có liên quan của Trung ương, của tỉnh và điều kiện thực tế.

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành cấp tỉnh, các cơ quan, đơn vị liên quan hướng dẫn hồ sơ, biểu mẫu, tài liệu minh chứng đảm bảo khoa học, chặt chẽ, phù hợp với điều kiện thực tế và các quy định có liên quan.

- Phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh đôn đốc, kiểm tra việc triển khai thực hiện Quyết định này; hàng năm tổng hợp báo cáo đề xuất Chủ tịch UBND tỉnh xem xét công nhận các xã, phường, thị trấn hoàn thành các tiêu chí chuyển đổi số.

- Phối hợp với Sở Nội vụ đề xuất cấp có thẩm quyền khen, thưởng cho các xã, phường, thị trấn hoàn thành các tiêu chí chuyển đổi số hàng năm theo quy định.

2. Các thành viên Ban Chỉ đạo chuyển đổi số tỉnh, theo chức năng, nhiệm vụ được giao, trực tiếp chỉ đạo, đôn đốc, kiểm tra và chịu trách nhiệm trước Trưởng Ban Chỉ đạo trong việc tổ chức thực hiện chuyển đổi số cấp huyện, cấp xã thuộc phạm vi quản lý đối với lĩnh vực, địa phương được giao phụ trách.

3. Sở Nội vụ chủ trì phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông tham mưu cho cấp có thẩm quyền khen, thưởng cho các xã hoàn thành các tiêu chí chuyển đổi số hàng năm theo quy định.

4. Các sở, ban, ngành cấp tỉnh, Công an tỉnh, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh Thanh Hóa hướng dẫn triển khai, chỉ đạo đôn đốc thực hiện hoàn thành các tiêu chí chuyển đổi số thuộc phạm vi quản lý của ngành, lĩnh vực và nhiệm vụ được phân công tại Phụ lục 01 kèm theo.

5. UBND các huyện, thị, thành phố

- Chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện đảm bảo chỉ tiêu được giao tại Quyết định số 969/QĐ-UBND ngày 18/3/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh; khuyến khích các xã, phường, thị trấn khác (không thuộc chỉ tiêu được giao) thực hiện hoàn thành và hoàn thành sớm các tiêu chí chuyển đổi số cấp xã các năm.

- Đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số của các xã, phường, thị trấn theo Quyết định số 3853/QĐ-UBND ngày 09/11/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh.

- Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh về kết quả thực hiện các chỉ tiêu được giao.

6. UBND các xã, phường, thị trấn được giao chỉ tiêu hoàn thành chuyển đổi số tổ chức thực hiện các nội dung chỉ tiêu tại Điều 1 Quyết định này, sau khi được công nhận hoàn thành tiếp tục phấn đấu triển khai thực hiện tiêu chí của các năm tiếp theo.

8. Các doanh nghiệp bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin ưu tiên bố trí nguồn lực đầu tư xây dựng, nâng cấp mở rộng hạ tầng mạng lưới đáp ứng yêu cầu của phát triển kinh tế số, xã hội số; phối hợp, hỗ trợ các địa phương trong công tác triển khai thực hiện các tiêu chí chuyên đổi số.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thành viên Ban chỉ đạo Chuyển đổi số tỉnh; Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5 QĐ;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/c);
- Thành viên Ban chỉ đạo CDS tỉnh (để chỉ đạo);
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- NHNN Việt Nam chi nhánh Thanh Hóa;
- Trung tâm Phục vụ HCC tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Các Doanh nghiệp VT-CNTT;
- Công TTĐT tỉnh, Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, CNTT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Mai Xuân Liêm

PHỤ LỤC 01

CHI TIẾT CÁC TIÊU CHÍ CHUYÊN ĐỔI SỐ CẤP XÃ ĐẾN NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

| TT | Tên chỉ tiêu | Đơn vị tính | Năm 2022 | Năm 2023 | Năm 2024 | Năm 2025 | Đơn vị chủ trì hướng dẫn, đơn đốc hoàn thành chỉ tiêu | Ghi chú |
|----------|---|-------------|----------|----------|----------|----------|---|--|
| 1 | Chính quyền số | | | | | | | |
| 1.1 | Xây dựng và tổ chức triển khai thực hiện các chỉ tiêu về chuyển đổi số theo giai đoạn và hàng năm. | Văn bản | Có | Có | Có | Có | Sở TTTT | |
| 1.2 | Lãnh đạo, cán bộ, công chức trên địa bàn cấp xã chỉ đạo, điều hành, xử lý công việc hoàn toàn trên môi trường điện tử | % | 100% | 100% | 100% | 100% | Sở TTTT | Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15/6/2021; Chỉ thị số 15/CT-UBND ngày 18/5/2020 |
| 1.3 | Các văn bản, hồ sơ công việc được tạo lập, xử lý, ký số trên môi trường điện tử (trừ văn bản mật theo quy định). | % | 100% | 100% | 100% | 100% | Sở TTTT | Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15/6/2021; Chỉ thị số 15/CT-UBND ngày 18/5/2020 |
| 1.4 | Cán bộ, công chức xã có hộp thư điện tử công vụ của các cơ quan Nhà nước cấp. | % | 100% | 100% | 100% | 100% | VP UBND tỉnh | Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15/6/2021 |
| 1.5 | Hồ sơ TTHC tại UBND cấp xã tiếp nhận, cập nhật, xử lý trên Hệ thống thông tin một cửa điện tử. | % | 100% | 100% | 100% | 100% | Trung tâm Phục vụ HCC tỉnh | Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15/6/2021; Chỉ thị số 12/CT-UBND ngày 01/4/2020 |
| 1.6 | Tỷ lệ hồ sơ TTHC tiếp nhận, giải quyết trực tuyến. | % | 65% | 70% | 75% | 80% | Trung tâm Phục vụ HCC tỉnh | Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15/6/2021; Quyết định số 169/QĐ-UBND ngày 12/01/2023 |
| 1.7 | Ứng dụng nền tảng số hỗ trợ chính | Kênh | Có | Có | Có | Có | Sở TTTT | Quyết định số 942/QĐ- |

| TT | Tên chỉ tiêu | Đơn vị tính | Năm 2022 | Năm 2023 | Năm 2024 | Năm 2025 | Đơn vị chủ trì hướng dẫn, đơn đốc hoàn thành chỉ tiêu | Ghi chú |
|----------|--|-------------|---|---|---|---|---|--|
| | quyền cấp xã giao tiếp, tương tác và tiếp nhận các ý kiến, phản ánh, kiến nghị của người dân (Kênh zalo, Trang Thông tin điện tử, ...) | giao tiếp | | | | | | TTg ngày 15/6/2021; |
| 1.8 | Khai thác, sử dụng các cơ sở dữ liệu chuyên ngành, phần mềm, nền tảng ứng dụng dùng chung từ Trung ương đến địa phương đảm bảo thông suốt, hiệu quả. | Hệ thống | Sử dụng hiệu quả | Sử dụng hiệu quả | Sử dụng hiệu quả | Sử dụng hiệu quả | Sở TTTT | Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15/6/2021; |
| 1.9 | Trang thông tin điện tử hoạt động tuân theo quy định Nghị định số 42/2022/NĐ-CP quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng | Có trang | Cung cấp đầy đủ thông tin theo quy định | Cung cấp đầy đủ thông tin theo quy định | Cung cấp đầy đủ thông tin theo quy định | Cung cấp đầy đủ thông tin theo quy định | Sở TTTT | Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15/6/2021; Nghị định số 42/2022/NĐ-CP |
| 1.10 | Tuyên truyền, đào tạo, tập huấn nâng cao nhận thức và kỹ năng số cho đội ngũ cán bộ công chức, người lao động của cơ quan. | % | 100% | 100% | 100% | 100% | Sở TTTT | Quyết định số 146/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 ; Kế hoạch số 53/KH-UBND ngày 03/3/2022 |
| 1.11 | Triển khai các nền tảng công nghệ, ứng dụng phòng, chống dịch theo các hướng dẫn của Bộ Y tế và Bộ Thông tin và Truyền thông. | Nền tảng | Triển khai sử dụng | *1 | * | * | Sở Y tế (chủ trì), Sở TTTT | |
| 2 | Kinh tế số | | | | | | | |
| 2.1 | Tuyên truyền, nâng cao nhận thức | % | 100% | 100% | 100% | 100% | Sở TTTT | KH số 195/KH-UBND |

¹ Các tiêu chí có dấu * để trống ở cột tương ứng với năm nào thì sẽ không tiến hành đánh giá tiêu chí này trong năm đó (áp dụng cho cả Phụ lục 01).

| TT | Tên chỉ tiêu | Đơn vị tính | Năm 2022 | Năm 2023 | Năm 2024 | Năm 2025 | Đơn vị chủ trì hướng dẫn, đơn đốc hoàn thành chỉ tiêu | Ghi chú |
|-----|--|-------------|----------|----------|----------|----------|---|--|
| | cho doanh nghiệp, hộ kinh doanh, sản xuất và người dân về chuyển đổi số, phát triển kinh tế, mua bán, phân phối hàng hóa dựa trên môi trường mạng. | | | | | | | ngày 27/8/2021 |
| 2.2 | Các sản phẩm, dịch vụ có lợi thế của xã, sản phẩm OCOP được quảng bá, giới thiệu trên mạng internet (trang thông tin điện tử, mạng xã hội,...) | % | 100% | 100% | 100% | 100% | Sở NN&PTNT (chủ trì), Sở Công thương | KH số 195/KH-UBND ngày 27/8/2021 |
| 2.3 | Hướng dẫn, hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh, sản xuất có sản phẩm OCOP, sản phẩm có lợi thế được đưa lên sàn thương mại điện tử postmart.vn, voso.vn và các sàn thương mại điện tử khác. | % | 100% | 100% | 100% | 100% | Sở Công thương (chủ trì), Sở TTTT | KH số 157/KH-UBND ngày 10/6/2022; KH số 195/KH-UBND ngày 27/8/2021 |
| 2.4 | Tỷ lệ doanh nghiệp, tổ chức sử dụng phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt qua các kênh thanh toán điện tử | % | 50% | 60% | 70% | 80% | NH NNVN Chi nhánh Thanh Hóa | Quyết định số 1813/QĐ-TTg ngày 28/10/2021; KH số 106/KH-UBND ngày 12/4/2022 |
| 2.5 | Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử | % | * | 50% | 70% | 80% | Sở TTTT (chủ trì), Sở LĐT BXH | Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 31/3/2022; KH số 134/KH-UBND ngày 16/5/2022; Kế hoạch số 100/KH-BCĐ ngày 26/4/2023 |
| 2.6 | Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số | % | 50% | 55% | 60% | 70% | Sở TTTT | Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 31/3/2022; KH số 134/KH-UBND ngày 16/5/2022 |

| TT | Tên chỉ tiêu | Đơn vị tính | Năm 2022 | Năm 2023 | Năm 2024 | Năm 2025 | Đơn vị chủ trì hướng dẫn, đơn đốc hoàn thành chỉ tiêu | Ghi chú |
|----------|---|-------------|----------|----------|----------|----------|---|---|
| 3 | Xã hội số | | | | | | | |
| 3.1 | Tỷ lệ người dân trong độ tuổi lao động được thông tin, tuyên truyền, đào tạo kỹ năng số cơ bản | % | 50% | 60% | 70% | 80% | Sở TTTT | Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 31/3/2022; KH số 134/KH-UBND ngày 16/5/2022 |
| 3.2 | Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch thanh toán tại ngân hàng hoặc tổ chức được phép khác | % | 60% | 75% | 80% | 85% | NH NNVN Chi nhánh Thanh Hóa | KH số 134/KH-UBND ngày 16/5/2022 |
| 3.3 | Tỷ lệ thuê bao điện thoại di động thông minh có sử dụng phần mềm an toàn thông tin mạng cơ bản | % | * | 55% | 65% | 75% | Sở TTTT | Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 31/3/2022; KH số 134/KH-UBND ngày 16/5/2022; Kế hoạch số 100/KH-BCĐ ngày 26/4/2023. |
| 3.4 | Tỷ lệ dân số trưởng thành có điện thoại thông minh | % | 60% | 65% | 70% | 80% | Sở TTTT | Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 31/3/2022; KH số 134/KH-UBND ngày 16/5/2022 |
| 3.5 | Tỷ lệ người dân có hồ sơ sức khỏe điện tử, được cập nhật, bổ sung thông tin thường xuyên. | % | 60% | 95% | 100% | 100% | Sở Y tế | KH số 236/KH-UBND ngày 09/11/2020; Kế hoạch số 100/KH-BCĐ ngày 26/4/2023 |
| 3.6 | Tỷ lệ dân số trưởng thành dùng dịch vụ tư vấn sức khỏe trực tuyến, khám chữa bệnh từ xa . | % | * | 10% | 20% | 30% | Sở Y tế | Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 31/3/2022; KH số 134/KH-UBND ngày 16/5/2022 |
| 3.7 | Các trường tiểu học đến trung học cơ sở hoàn thiện được mô hình quản trị | % | * | 100% | 100% | 100% | Sở GD&ĐT | Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 31/3/2022; KH |

| TT | Tên chỉ tiêu | Đơn vị tính | Năm 2022 | Năm 2023 | Năm 2024 | Năm 2025 | Đơn vị chủ trì hướng dẫn, đơn đốc hoàn thành chỉ tiêu | Ghi chú |
|----------|---|-------------|----------|----------|----------|----------|---|--|
| | số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở. | | | | | | | số 134/KH-UBND ngày 16/5/2022 |
| 3.8 | Tỷ lệ cơ sở giáo dục và đào tạo chấp nhận thanh toán học phí bằng phương thức thanh toán không dùng tiền mặt | % | * | 50% | 100% | 100% | Sở GD&ĐT, Sở LĐT BXH | Quyết định số 1813/QĐ-TTg ngày 28/10/2021; KH số 106/KH-UBND ngày 12/4/2022; KH số 97/KH-UBND ngày 04/4/2022 |
| 3.9 | Số lượng người dân có tài khoản định danh điện tử | % | * | 50% | 100% | 100% | Công an tỉnh | |
| 3.10 | Tỷ lệ dân số ở độ tuổi trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân | % | * | 30% | 40% | 50% | Sở TTTT | Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 31/3/2022; KH số 134/KH-UBND ngày 16/5/2022 |
| 3.11 | Tỷ lệ dân số trưởng thành có sử dụng dịch vụ công trực tuyến | % | * | 20% | 30% | 50% | Trung tâm Phục vụ HCC tỉnh | Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 31/3/2022; KH số 134/KH-UBND ngày 16/5/2022 |
| 3.12 | Tỷ lệ hộ gia đình thanh toán tiền điện bằng phương thức thanh toán không dùng tiền mặt. | % | * | 60% | 70% | 90% | Sở Công thương (chủ trì), NH NNVN Chi nhánh Thanh Hóa | Quyết định số 1813/QĐ-TTg ngày 28/10/2021; KH số 106/KH-UBND ngày 12/4/2022 |
| 4 | Hạ tầng số | | | | | | | |
| 4.1 | Hạ tầng mạng băng rộng cáp quang, mạng thông tin di động 4G/5G sẵn sàng cung cấp dịch vụ đến các hộ gia đình. | % | 100% | 100% | 100% | 100% | Sở TTTT | Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 31/3/2022 ; Kế hoạch số 134/KH-UBND ngày 16/5/2022 |

| TT | Tên chỉ tiêu | Đơn vị tính | Năm 2022 | Năm 2023 | Năm 2024 | Năm 2025 | Đơn vị chủ trì hướng dẫn, đơn đốc hoàn thành chỉ tiêu | Ghi chú |
|-----|--|-------------|----------|----------|----------|----------|---|---|
| 4.2 | Hạ tầng và trang thiết bị CNTT tại UBND xã đáp ứng phương án đảm bảo an toàn thông tin theo cấp độ đã được phê duyệt. | Hệ thống | * | Đáp ứng | Đáp ứng | Đáp ứng | Sở TTTT | |
| 4.3 | 100% CBCC có máy tính phục vụ công việc | % | 100% | 100% | 100% | 100% | Sở TTTT | |
| 4.4 | Có hệ thống hội nghị truyền hình trực tuyến được kết nối thông suốt từ cấp xã đến cấp huyện, tỉnh và Trung ương (Khuyến khích đến cấp thôn). | Hệ thống | Có | Có | Có | Có | Sở TTTT | Quyết định 3853/QĐ-UBND ngày 09/11/2022 |
| 4.5 | Có điểm phát wifi công cộng tại các địa điểm quan trọng trong xã tùy thuộc điều kiện (như tại UBND xã, nhà văn hoá, các điểm du lịch,...). | Điểm phát | Có | Có | Có | Có | Sở TTTT | Quyết định 3853/QĐ-UBND ngày 09/11/2022 |
| 4.6 | Có hệ thống Camara an ninh được kết nối đến UBND xã hoặc công an xã để quản lý và giám sát | Hệ thống | Có | Có | Có | Có | Công an tỉnh | Quyết định 3853/QĐ-UBND ngày 09/11/2022 |
| 4.7 | Hệ thống đài truyền thanh có ứng dụng viễn thông - CNTT | Đài | * | Có | Có | Có | Sở TTTT | Quyết định số 135/QĐ-TTg ngày 20/01/2020; Quyết định 3853/QĐ-UBND ngày 09/11/2022 |
| 4.8 | Điểm cung cấp dịch vụ bưu chính, viễn thông tại xã (nếu có) trở thành điểm tư vấn, hỗ trợ, triển khai các dịch vụ chuyển đổi số | Điểm | Có | * | * | * | Sở TTTT | |

PHỤ LỤC 02

Hồ sơ, trình tự đánh giá, thẩm định và điều kiện công nhận các xã, phường, thị trấn hoàn thành các tiêu chí chuyển đổi số (Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /5/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

1. Về Hồ sơ, tài liệu cần có để công nhận

- Báo cáo kết quả thực hiện các tiêu chí chuyển đổi số, tài liệu chứng minh của các đơn vị cấp xã;
- Báo cáo kết quả thẩm định của UBND cấp huyện;
- Kết quả xếp hạng mức độ chuyển đổi số của cấp xã;
- Ý kiến của Thành viên Ban Chỉ đạo chuyển đổi số tỉnh phụ trách;
- Kết quả thẩm tra hồ sơ của Sở TTTT, Tờ trình của Sở TTTT đề nghị Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, công nhận.

2. Trình tự đánh giá, công nhận kết quả

2.1. Tự đánh giá của xã, phường, thị trấn

UBND các xã, phường, thị trấn căn cứ các nội dung, chỉ tiêu theo Điều 1 Quyết định này thực hiện tự đánh giá kết quả chuyển đổi số của đơn vị; thực hiện xây dựng Báo cáo, hồ sơ, tài liệu minh chứng kèm theo của từng nội dung, chỉ tiêu gửi UBND cấp huyện để thẩm định.

2.2. Thẩm định, đánh giá của huyện, thị xã, thành phố

- Trên cơ sở văn bản, hồ sơ của UBND các xã, phường, thị trấn đề nghị thẩm định, đánh giá kết quả chuyển đổi số cho các xã, phường, thị trấn; UBND cấp huyện thực hiện thẩm định, đánh giá kết quả thực hiện các tiêu chí chuyển đổi số cho các xã, phường, thị trấn.

- UBND cấp huyện gửi hồ sơ, tài liệu có liên quan và kết quả thẩm định của UBND cấp huyện về chuyển đổi số đối với các xã, phường, thị trấn đến Thành viên Ban chỉ đạo Chuyển đổi số tỉnh phụ trách để tham gia ý kiến về kết quả chuyển đổi số của địa phương mình.

- Thành viên Ban chỉ đạo Chuyển đổi số tỉnh có trách nhiệm kiểm tra, thẩm định có ý kiến về kết quả chuyển đổi số của địa phương mình phụ trách, gửi ý kiến về UBND cấp huyện, đồng thời gửi về Sở Thông tin và Truyền thông.

- Sau khi có kết quả tham gia ý kiến của Thành viên Ban chỉ đạo Chuyển đổi số tỉnh phụ trách; UBND cấp huyện hoàn thiện, tổng hợp hồ sơ, tài liệu kèm văn bản tham gia ý kiến của Thành viên Ban chỉ đạo chuyển đổi số tỉnh gửi hồ sơ đến Sở Thông tin và Truyền thông để thực hiện thẩm tra, đánh giá.

2.3. Thẩm tra, đánh giá của Sở Thông tin và Truyền thông

- Trên cơ sở Báo cáo của UBND cấp huyện, cấp xã và các hồ sơ, tài liệu minh chứng; Sở Thông tin và Truyền thông thực hiện thẩm tra, đánh giá độc lập các nội dung, chỉ tiêu theo Điều 1 Quyết định này.

- Trường hợp kết quả thẩm tra, đánh giá độc lập của Sở Thông tin và Truyền thông chưa thống nhất với kết quả tham gia ý kiến của Thành viên Ban chỉ đạo Chuyển đổi số tỉnh phụ trách thì tổ chức Hội nghị trao đổi, làm rõ kết quả thẩm tra, đánh giá.

2.4. Tổng hợp kết quả và hồ sơ, tài liệu báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh xem xét công nhận kết quả thực hiện các tiêu chí chuyển đổi số cho các xã, phường, thị trấn.

Căn cứ Quyết định số 969/QĐ-UBND ngày 18/3/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc giao chỉ tiêu hoàn thành chuyển đổi số cấp huyện, cấp xã trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2022 - 2025; Sở Thông tin và Truyền thông tổng hợp kết quả và hồ sơ, tài liệu báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh xem xét công nhận hoàn thành các tiêu chí chuyển đổi số cho các xã, phường, thị trấn đối với từng năm.